

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ 5-6 TUỔI

A. KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Mục tiêu:

1.1. *Tổ chức bữa ăn.*

- 100% trẻ biết rửa tay sạch sẽ trước khi ăn.
- Trẻ thực hiện được các yêu cầu dưới sự hướng dẫn của cô.
- Cô chuẩn bị đầy đủ số lượng đồ dùng cho trẻ.
- Cô luôn thực hiện đúng yêu cầu vệ sinh cá nhân để đảm bảo VSATTP.
- Nhà trường tổ chức các bữa ăn cho trẻ đảm bảo theo quy định, đủ năng lượng của trẻ trong ngày, cung cấp dinh dưỡng giúp trẻ phát triển cân đối, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng.
- Giáo viên cung cấp cho trẻ biết được một số món ăn, thực phẩm; trẻ kể được một số dạng chế biến thông thường và lợi ích của các loại thực phẩm.
- Giáo viên rèn cho trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống, trẻ làm một số việc tự phục vụ trong tổ chức bữa ăn; trẻ biết phân loại các đồ dùng ăn uống.

1.2. *Tổ chức giấc ngủ*

- Giúp trẻ có giấc ngủ tốt với khoảng thời gian 150 phút, đảm bảo sức khỏe, giúp trẻ phát triển toàn diện.
- Trẻ có thói quen chuẩn bị cho giấc ngủ tốt và sau khi ngủ dậy.

1.3. *Tổ chức vệ sinh*

* *Vệ sinh cá nhân trẻ:*

- Giáo viên giúp trẻ có thói quen vệ sinh vệ sinh, có một số hành vi tốt trong vệ sinh, biết giữ gìn cơ thể khỏe mạnh.
- Trẻ biết thực hiện vệ sinh hằng ngày và khi thấy bẩn; trẻ thực hiện các thao tác vệ sinh, có kỹ năng tốt.
- 100% trẻ thực hiện tốt các thao tác vệ sinh và các qui định về vệ sinh cá nhân.
- 100% trẻ nắm được và thực hiện đúng các thao tác rửa tay.

* *Vệ sinh cá nhân giáo viên và người chăm sóc trẻ:*

- Giáo viên và những người chăm sóc trẻ là tấm gương về giữ vệ sinh và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho bản thân và những người xung quanh để trẻ học tập và làm theo, không làm lây bệnh tật sang trẻ và cộng đồng.

* *Vệ sinh môi trường:*

- Giáo viên và người chăm sóc trẻ phải thực hiện đúng các yêu cầu về vệ sinh cho trẻ theo lịch tuần.
- Thường xuyên vệ sinh thùng đựng nước uống của trẻ.
- Lau chùi bàn ghế khi bẩn và sắp xếp gọn gàng.
- Đồ chơi phải đảm bảo an toàn và vệ sinh sạch sẽ.
- Giáo viên phải có ý thức vệ sinh phòng nhóm sạch sẽ, thông thoáng theo qui định.

1.4 *Chăm sóc sức khỏe*

- 100% trẻ được cân đo tính biểu đồ tăng trưởng.
- 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ.
- 100% trẻ được tiêm phòng đầy đủ.

- Khi chăm sóc trẻ ốm giáo viên cần có thái độ ân cần, dịu dàng, không làm trẻ sợ hãi, tránh để trẻ bị lạnh.

1.5. An toàn:

- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần khi đến trường MN

1.6. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, khuyết tật:

- Trẻ được quan tâm hơn về nhiều mặt, được chăm sóc riêng khi ăn, ngủ
- Thường xuyên trao đổi với phụ huynh về sức khỏe của trẻ

2. Chuẩn bị:

- Tổ chức bữa ăn: Giáo viên phải chuẩn bị đầy đủ đồ dùng cho bữa ăn
- Tổ chức giấc ngủ: Giáo viên phải chuẩn bị tâm thế cho trẻ, các đồ dùng phục vụ tốt cho giờ ngủ.
- Tổ chức vệ sinh: Giáo viên chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh, nước sạch...
- Chăm sóc sức khỏe: Giáo viên thường xuyên theo dõi sức khỏe trẻ.

3. Nội dung

Nội dung	Phương pháp hình thức thực hiện	Người thực hiện, người phối hợp thực hiện	Lưu ý/ điều chỉnh
1. Tổ chức bữa ăn	a. Số lượng và chất lượng bữa ăn: - Số bữa ăn: Một bữa chính và một bữa phụ. - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: - Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một cả ngày: 615 - 726 Kcal. - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Tỷ lệ năng lượng khuyến nghị do bữa ăn bán trú cung cấp so với nhu cầu cả ngày là 50-55%. Trong đó: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13%-20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25%- 35% năng lượng khẩu phần. + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52%- 60% năng lượng khẩu phần. - Bữa ăn bán trú nên đáp ứng các tiêu chuẩn: Khuyến khích bữa chính có trên 10 loại thực phẩm và có từ 3 đến 5 loại rau, củ; thực đơn bữa chính của trẻ mẫu giáo gồm: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng; - Nhằm kích thích trẻ hứng thú tham gia hoạt động ăn tại trường, tạo cơ hội rèn kỹ năng tự phục vụ của trẻ, cần đổi mới hình thức tổ chức ăn cho trẻ như ăn tự chọn, bữa ăn gia đình, ăn bằng khay... nhưng	CBQL, Giáo viên, nhân viên nấu ăn, Phụ huynh	

	vẫn phải đảm bảo nguyên tắc vệ sinh toàn toàn thực phẩm, cân đối các chất dinh dưỡng, công bằng với trẻ trong hoạt động ăn - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 tuần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Nước uống cho trẻ phải được đun sôi kỹ hoặc sử dụng nước uống đóng chai đã được kiểm nghiệm và đựng trong bình hay ấm có nắp đậy kín và nên sử dụng trong ngày, không được dùng nước sôi để 2-3 ngày vẫn sử dụng lại. Mùa đông chú ý ủ nước ấm cho trẻ uống. b. Chăm sóc bữa ăn <i>* Trước khi ăn:</i> - Chuẩn bị đầy đủ bàn ghế, khăn, đĩa, lọ hoa, giấy lau,... - Cho trẻ tự kê bàn ăn, trải khăn, sắp ghế theo nề nếp. - Tổ chức cho trẻ tự rửa tay bằng xà phòng, lau mặt trước khi ăn. - Cho trẻ đi vệ sinh nếu có nhu cầu. <i>* Trong khi ăn:</i> - Giáo viên thực hiện nhiệm vụ chia cơm cho trẻ. - Sau khi chia xong, thức ăn chuyển cho trẻ ăn phải có nhiệt độ phù hợp, không được quá nóng sẽ gây bỏng trẻ. Vào mùa đông, cần đảm bảo giữ nhiệt độ thức ăn còn ấm cho đến thời điểm trẻ ăn. - Trẻ xếp hàng nhận cơm, sau đó đi về chỗ ngồi đã được phân công để ăn. - Cần quan tâm hơn đối với những trẻ mới đi học, trẻ mới tập ăn, trẻ biếng ăn, trẻ ăn chậm, trẻ yếu hay trẻ mới ốm dậy. - Khi trẻ có biểu hiện ăn kém, cô giáo phải tìm hiểu nguyên nhân để tìm biện pháp hỗ trợ trẻ. - Chú ý đề phòng nguy cơ trẻ bị hóc, sặc trong khi cho trẻ ăn và cô cần nắm được thao tác sơ, cấp cứu khi trẻ bị hóc, sặc, ngạt, tắc đường thở. - Kết hợp giáo dục trẻ hành vi vệ sinh văn minh trong ăn uống: biết mời cô và các bạn trước khi bắt đầu ăn, ngồi ăn ngay ngắn, không co chân lên ghế, ăn từ tốn, nhai kỹ, không nói chuyện và đùa nghịch trong khi ăn. Giáo viên cần tạo không khí vui vẻ trong khi ăn.		
--	--	--	--

	- Nhà trường có thể thay đổi các hình thức tổ chức bữa ăn theo ngày hoặc mỗi tuần 1 bữa (ăn tự chọn, bữa ăn gia đình..) để cho trẻ có hứng thú trong bữa ăn, rèn kỹ năng tự phục vụ nhưng phải đảm bảo an toàn phẩm và dinh dưỡng cho trẻ <i>* Sau khi ăn:</i> - Giáo viên hướng dẫn trẻ cất bát thìa, ghé vào nơi qui định nhắc trẻ lau miệng, uống nước, đi vệ sinh. Đánh răng trước khi đi ngủ để tránh trẻ ngậm thức ăn trong miệng và không bị sâu răng. - Đồ dùng cá nhân khăn mặt, ca cốc uống nước, phải có ký hiệu đảm bảo an toàn vệ sinh và tuyệt đối không được dùng chung; - Nhà trường phối hợp phụ huynh để kiểm tra giám sát việc chuẩn bị tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà bếp và nhóm lớp để nhắc nhở, điều chỉnh kịp thời khi thấy những việc chưa phù hợp. - Cho trẻ vận động nhẹ nhàng sau bữa ăn để phòng tránh trào ngược thức ăn.		
2. Tổ chức giấc ngủ	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút). <i>* Trước lúc cho trẻ ngủ:</i> - Sau khi cô lau xong sàn nhà, cháu có thể tham gia chuẩn bị đồ dùng để ngủ như trải sạp ngủ, đi lấy gối, chăn... - Cô sắp xếp phòng ngủ gọn gàng sạch sẽ, yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, phòng ngủ được giảm ánh sáng bằng cách đóng bớt 1 số cửa, tắt bớt đèn. - Kiểm tra xem trẻ đã vệ sinh răng miệng, uống nước chưa, có ngậm thức ăn trong miệng không, nhắc trẻ có thói quen đánh răng, uống nước trước khi đi ngủ. - Cho trẻ đi vệ sinh trước khi ngủ giúp trẻ ngủ ngon hơn, không dậy đi vệ sinh giữa chừng ảnh hưởng đến giấc ngủ của trẻ và trẻ bên cạnh. - Cởi bớt quần áo nếu cần (đối với mùa đông). - Kiểm tra số trẻ trong lớp tránh trường hợp trẻ đi ra ngoài lớp. - Sau bữa ăn trưa khoảng 30 phút cô có thể cho trẻ lên ngủ. <i>* Trong khi ngủ</i> - Trẻ khó ngủ, trẻ yếu cho nằm riêng gần cô - Trẻ béo phì cho nằm cách xa các bạn khác - Giáo viên phải trực để quan sát trẻ, xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi ngủ.	- Giáo viên nhóm/ lớp - Nhân viên nấu ăn	

	- Thời gian trẻ mới đến trường chưa quen ngủ trưa, lạ lớp, lạ bạn trẻ khó ngủ giáo viên động viên trẻ và có thể cho trẻ ngủ sau, không được dọa nạt, phạt mắng trẻ. Giáo viên động viên trẻ nói nhỏ nhẹ không làm ảnh hưởng đến giấc ngủ bạn khác. - Cô giáo nên cho trẻ nghe hát ru hay nhạc nhẹ giúp trẻ dễ ngủ hơn. * Sau khi thức dậy - Cho trẻ thức dậy lần lượt. Cho trẻ tập một số động tác nhẹ nhàng sau khi thức giấc. Giúp trẻ lấy lại cân bằng, tỉnh táo hơn. Đặc biệt mùa đông tập nhẹ nhàng sau khi thức dậy giúp cơ thể trẻ ấm hơn sau khi ra khỏi chăn. - Giáo viên cần quan tâm đến những trẻ đang muốn ngủ, ngại ngủ có thể cho trẻ dậy sau tránh thức giấc đột ngột làm ảnh hưởng đến tâm lý trẻ, trẻ mệt mỏi không muốn tham gia hoạt động chiều. - Tập cho trẻ thói quen đi vệ sinh sau khi ngủ dậy, cất gối, chiếu vào nơi qui định, cho trẻ chơi 1 trò chơi chuyển tiếp hoặc trò chuyện, hát để tập cho trẻ thoải mái trước khi vào ăn bữa phụ.		
3. Tổ chức vệ sinh	a. Vệ sinh cô: - Đối với giáo viên khi thực hiện chăm sóc trẻ: Đảm bảo quần, áo, đầu tóc gọn gàng, móng tay được cắt ngắn, trước lúc cho trẻ ăn hoặc tiếp xúc với thức ăn, chăm sóc trẻ bàn tay luôn được vệ sinh sạch sẽ, rửa tay bằng xà phòng. Đeo khẩu trang khi chia thức ăn cho trẻ - Khám sức khỏe định kỳ hàng năm b. Vệ sinh cá nhân trẻ - Yêu cầu phải chuẩn bị đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ và đồ dùng phải có ký hiệu riêng, tuyệt đối không được dùng chung. - Tập cho trẻ thói quen vệ sinh rửa tay sau khi học, chơi xong, trước và sau khi ăn, vệ sinh khi tay bẩn; nhà trường phải chuẩn bị đủ cho các lớp nước rửa tay hoặc xà phòng (xà phòng, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn phải để ở vị trí thích hợp tiện cho trẻ khi sử dụng). - Các lớp đều có giấy vệ sinh cho trẻ đảm bảo chất lượng; có khăn giấy để cho trẻ lau mũi khi cần và giấy tại nhà vệ sinh. - Trong vệ sinh cá nhân yêu cầu giáo viên cần quan tâm nhắc phụ huynh vệ sinh sạch sẽ cho trẻ hàng ngày, đưa thêm quần áo dự phòng để gv có thể tắm, thay quần áo cho trẻ khi cần thiết.	Giáo viên và học sinh. - Học sinh	

	- Trong trường hợp trẻ lỡ bày bừa giáo viên phải tắm, rửa cho trẻ sạch sẽ. Đặc biệt mùa đông khi tắm, rửa cho trẻ phải sử dụng nước ấm. - Trong thời điểm dịch bệnh covid đang diễn ra phức tạp yêu cầu giáo viên thực hiện tốt việc chăm sóc vệ sinh cá nhân cho trẻ; Cho trẻ rửa tay sát khuẩn; Cho trẻ đánh răng; Giáo viên có thể pha nước muối loãng để tại lớp cho trẻ súc miệng. - Tuyên truyền, phối hợp với phụ huynh rèn cho trẻ thói quen chăm sóc vệ sinh cá nhân, mặc quần áo phù hợp với mùa, đảm bảo sạch sẽ, gọn gàng. c. Vệ sinh môi trường nhóm, lớp <i>* Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:</i> - Xây dựng lịch để vệ sinh lau chùi đồ dùng, đồ chơi hàng tuần, hằng ngày tùy theo điều kiện của lớp học; Làm sao đồ dùng đồ chơi không bị bụi bẩn, trần nhà, cửa sổ không có bụi bẩn, sắp xếp phòng kho của lớp gọn gàng, khoa học để dễ lấy, để chất tránh đồ dùng chất đây, luộm thuộm trong kho nên hằng ngày giáo viên lười không đưa ra sử dụng. - Đồ dùng cốc uống nước, thìa, bát được rửa sạch và tiệt trùng hằng ngày bằng nước sôi hoặc hấp sấy; - Khăn mặt của trẻ hằng ngày giặt bằng xà phòng diệt khuẩn, hấp/sấy bằng tủ chuyên dụng hoặc phơi khô. Với các cơ sở giáo dục mầm non không có tủ hấp/sấy chuyên dụng, mỗi tuần giặt khăn bằng nước nóng ít nhất 2 lần. Thời điểm có nguy cơ dịch bệnh, mỗi ngày đều phải giặt khăn bằng nước nóng. - Đối với bàn, ghế, sạp ngủ hằng ngày lau bằng khăn ẩm, cuối tuần vệ sinh bằng xà phòng, phơi nắng tùy theo điều kiện thực tiễn. Rửa ngay khi dính phân, nước tiểu của trẻ; - Chăn gối được phơi thường xuyên khi có nắng, giặt mỗi tuần, hoặc vài tuần một lần tùy điều kiện thực tế của nhà trường nhưng phải đảm bảo vệ sinh. - Nhà vệ sinh của trẻ: Nhà vệ sinh cần được cọ rửa sạch sẽ hằng ngày trước khi ra về. Hàng tuần tổng vệ sinh toàn bộ khu vực này. - Bệt vệ sinh của trẻ dùng dung dịch sát khuẩn có chứa clo để tẩy rửa bề mặt sàn nhà vệ sinh và bồn cầu. Rửa sạch thảm chống trượt bằng xà phòng. Lau khô sàn nhà vệ sinh, không để ẩm và ứ đọng nước. + Nền nhà vệ sinh luôn phải khô ráo. + Phải cất các sản phẩm tẩy rửa ở nơi an toàn.	- Giáo viên nhân viên nhà bếp, học sinh và phụ huynh.	
--	--	---	--

	+ Không có mùi hôi khai của nước tiểu và phân. + Không dùng khoá cửa trong nhà vệ sinh của trẻ. + Mùa đông pha nước ấm cho trẻ rửa tay, lau mặt. + Không để giấy vệ sinh bên cạnh nguồn nước. Sử dụng thùng chứa có nắp cho giấy vệ sinh đã qua sử dụng. + Hướng dẫn và giám sát trẻ thực hiện đúng kỹ năng vệ sinh + Kiểm soát thời gian đi vệ sinh của trẻ (trẻ mẫu giáo). <i>* Xử lý rác và nước thải trong nhà trường</i> - Phải có thùng rác tại các lớp: Vừa đảm bảo vệ sinh vừa GD trẻ có ý thức bỏ rác đúng nơi qui định, thùng rác phải có nắp đậy và được xử lý hằng ngày. - Nhà trường phải chú trọng việc xử lý các nguồn nước thải trong nhà trường, thường xuyên tổ chức vệ sinh khơi thông cống rãnh tránh nước ứ đọng. - Chú ý nguồn nước sinh hoạt, nếu có hiện tượng bẩn, khẳn ố màu phải kiểm tra và xử lý nguồn nước sinh hoạt.		
4. Tổ chức chăm sóc sức khỏe và an toàn	<i>a. Chăm sóc sức khỏe</i> <i>* Khám sức khỏe</i> - Trong năm học, nhà trường phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa như: Nhi khoa, mắt, tai – mũi – họng, răng – hàm – mặt, cơ – xương – khớp... nhằm phát hiện sớm bệnh tật của trẻ, có biện pháp điều trị thích hợp. - Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho trẻ một năm ít nhất 1 lần; Lưu ý khi kiểm tra sức khỏe cho trẻ cần phải ghi đầy đủ các nội dung yêu cầu tại sổ sức khỏe; thông báo kết quả cho cha mẹ trẻ biết sau khi khám sức khỏe <i>* Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ.</i> - Theo dõi biểu đồ phát triển trẻ về chỉ số cân nặng và chiều cao - Theo dõi cân nặng và chiều cao 3 tháng 1 lần (vào tháng 9, 12/2023 và tháng 3/2024); - Đối với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì theo dõi mỗi tháng 1 lần: có sổ ghi chép và đánh giá sự tiến bộ của trẻ, đưa ra các giải pháp để phối hợp phụ huynh chăm sóc trẻ. - Trẻ từ 61 đến 78 tháng tuổi theo dõi 3 loại biểu đồ: Ngoài việc theo dõi biểu đồ đánh giá về cân nặng, chiều cao thì có biểu đồ BMI (<i>Lưu ý trẻ đủ</i>	- Cán bộ quản lý - Giáo viên phụ trách nhóm lớp - Nhân viên y tế - Trạm y tế xã - Phụ huynh	

	61 tháng tuổi trở lên mới theo dõi chỉ số BMI năm 2 lần vào tháng 12/2023 và tháng 3/2024). Đây là nội dung quan trọng ảnh hưởng đến phát triển thể chất sau này nên cần phải thực hiện chính xác trong thực hiện cân, đo cho trẻ b. Phòng và xử lý các bệnh thường gặp: - Phối hợp với trung tâm y tế tuyên truyền với phụ huynh thực hiện đúng lịch tiêm chủng; tuyên truyền cho phụ huynh hiểu được một số tác dụng phụ sau khi trẻ đi tiêm chủng. - Phòng tránh một số dịch bệnh thường xảy ra ở trẻ, và một số dịch bệnh đang lây lan trên địa bàn. Chú ý khi tại trường nhiều trẻ mắc một số bệnh (sốt vi rút, quai bị, sởi, thủy đậu...) cần báo cho gia đình và trung tâm y tế biết để phối hợp xử lý tránh lây lan trong nhà trường. c. Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ bị ốm - Bồi dưỡng cho giáo viên cách phát hiện trẻ bị ốm (Sốt, ho, viêm đường hô hấp, tiêu chảy..) cách phát hiện các triệu chứng của các bệnh thường gặp ở trẻ, chăm sóc trẻ khi sốt, ho ỉa chảy. - Xây dựng tủ thuốc nhà trường yêu cầu có những loại cơ bản sau: + Thuốc sát trùng ngoài da (cồn 70%, Cồn iốt loãng 2,5%). + Thuốc hạ sốt. + OERSOL. + Thuốc nhỏ mắt trẻ em + Nhiệt kế, kéo, kẹp bông (pince), các loại nẹp, băng vải để cố định khi có trẻ bị gãy xương. + Bông thấm nước, gạc sạch, băng cuộn, băng dính, dầu cao. Lưu ý: Tủ thuốc để tại phòng y tế, thuốc có nhãn mác và hạn sử dụng, tủ thuốc phải được khóa là giữ sạch sẽ không để các thứ khác vào tủ thuốc. Giáo viên không được tự ý dùng kháng sinh cho trẻ và các loại thuốc khác khi chưa có sự hướng dẫn của nhân viên y tế. Nếu trẻ bị một phụ huynh gửi thuốc nhờ cho trẻ uống thì cần phải có sổ ghi rõ các loại thuốc, phụ huynh hướng dẫn nhờ cho trẻ uống và có sự ký nhận, ký gửi giữa phụ huynh và giáo viên. d. Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp	
--	---	--

	- Xây dựng phương án đảm bảo an toàn phù hợp với từng nhà trường và địa phương, đặc biệt chú ý phòng chống dịch Covid- 19. - Chú trọng làm tốt công tác tuyên truyền, phối hợp với phụ huynh để thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo an toàn cho trẻ. - Phối hợp trung tâm y tế để bồi dưỡng cho giáo viên về kỹ năng xử trí một số tai nạn thường gặp ở trẻ.		
5. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, khuyết tật:	a) Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng - Trẻ được quan tâm hơn về nhiều mặt, được chăm sóc riêng khi ăn, ngủ - Thường xuyên trao đổi với phụ huynh về sức khỏe của trẻ b) Chăm sóc trẻ khuyết tật: - Trẻ khiếm thị cần được ăn nhiều dầu, mỡ, rau có màu xanh non, xanh thẫm, quả có màu vàng, đỏ, da cam... - Trẻ bị giảm khả năng vận động cần chú ý cho ăn nhiều những thức ăn giàu đạm, vitamin D và canxi giúp cho phát triển vận động như: trứng, sữa, thịt bò, cá, tôm, cua, ốc, các loại đậu đỗ... - Trẻ khó khăn trong học tập cần ăn nhiều loại thức ăn giàu dinh dưỡng như trên	- Cán bộ quản lý - Giáo viên phụ trách nhóm lớp - Nhân viên y tế - Phụ huynh	

B. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 5-6 TUỔI

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
Phát triển vận động	
Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
1. Trẻ khỏe mạnh, cơ thể phát triển cân đối. phát triển bình thường về chiều cao và cân nặng theo lứa tuổi	- Trẻ khỏe mạnh phát triển cân đối theo độ tuổi - Trẻ cân đo vào tháng 09, tháng 12, tháng 3 trên biểu đồ tăng trưởng. - Cân đo theo dõi trẻ duy dinh dưỡng hàng tháng, phòng chống béo phì cho trẻ - Trẻ được khám sức khỏe theo định kỳ ít nhất 1 năm/lần. - Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng - Vệ sinh trong ăn uống và vệ sinh cá nhân sạch sẽ - Tập các bài tập thể dục thường xuyên
2. Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Động tác Hô hấp. - Động tác Tay. - Động tác Chân - Động tác Bụng - Động tác Bật.
Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
3. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn) + Đi lên, xuống trên ván kê dốc. + Đi trên ghế thể dục đầu đội vật. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây
4. Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh. + Đi đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m
5. Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: tung, ném, đi và đập, chuyền, bắt bóng.	+ Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). + Tung bóng lên cao và bắt bóng. + Tung bắt bóng tại chỗ. + Đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng.

	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích đứng bằng 1 tay. + Ném trúng đích đứng bằng 2 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu. + Chuyên, bắt bóng qua chân.
6. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong vận động và thực hiện bài tập tổng hợp.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 7 giống thang. - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật (nhảy) từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản cao 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m - Bài tập tổng hợp: + Bật liên tục vào vòng.- Ném xa bằng 1 tay - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Bật tách chân, khép chân - Ném trúng đích đứng - Chạy nhanh 12m. + Đi lên, xuống trên ván kê dốc - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc - Ném trúng đích đứng bằng 1 tay.
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay – mắt	
7. Trẻ thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Vẽ hình và sao chép chữ cái, chữ số - Ghép và gián hình đã cắt theo mẫu
8. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Vẽ, sao chép hình, cắt, dán, xếp chồng, cài, cời cúc, khâu dây, kéo khóa.	- Vẽ hình, tô, đồ theo nét. - Xé, cắt theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng - Cài, cời cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.

	- Xé, cắt đường vòng cung
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
9. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu chất béo dầu, lạc, mỡ động vật ... - Thực phẩm giàu chất bột: gạo, ngô, khoai sắn bột mỳ, ... - Thực phẩm giàu vitamin muối khoáng; hoa, quả...
10. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.	- Kể đúng tên một số thực phẩm, món ăn quen thuộc: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
11. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, không uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe) - Kể những ích lợi của các món ăn và ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
12. Thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay, Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo. Đi vệ sinh.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Kỹ năng sống: Hướng dẫn trẻ xếp quần áo. Hướng dẫn trẻ tự mặc quần áo.
13. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống bát thìa, đĩa, cốc... đúng cách, thành thạo. - Tự xúc cơm ăn gọn gàng không làm đổ cơm, thức ăn ra ngoài. - Kỹ năng sống: Hướng dẫn cách sử dụng thìa, đĩa, cốc...
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	

14. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	– Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.
15. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh.	- Tập luyện một số thói quen tốt trong vệ sinh: Vệ sinh răng miệng, vệ sinh quần áo, vệ sinh môi trường... - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Phân loại rác thải theo đúng quy định
16. Có một số hành vi và thói quen tốt trong phòng bệnh.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: – Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. – Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. – Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. + Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi.
17. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - Kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích
18. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	– Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. - Kỹ năng phòng tránh đuối nước.
19. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
20. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...

	+ Kỹ năng phòng tránh khi có hỏa hoạn + Kỹ năng phòng tránh bỏng + Không nhận quà và đi theo người lạ + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ
21. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
22. Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút	- Tham gia hoạt động tích cực học, chơi, lao động... - Không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...
II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
Khám phá khoa học	
Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
23. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh	– Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Tại sao có mưa?... - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
24. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng và thảo luận về đặc điểm của đối tượng, các phương tiện giao thông	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm, ích lợi, tác hại, cách chăm sóc các con vật, cây, hoa quả - Quá trình phát triển của các con vật, cây, hoa quả. Điều kiện sống của một số loại động vật, cây, hoa quả...

	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa vật nuôi, cây, hoa quả với môi trường sống. - Cây xanh và môi trường sống - Quá trình phát triển của cây từ hạt - Một số loài hoa. - Một số loại quả. - Một số loại rau, củ. - Một số phương tiện và QĐGT đường bộ. ô tô, xe máy, xe đạp, xe xích lô.. - Một số phương tiện và QĐGT đường thủy. Tàu hỏa, tàu thủy, ca nô... - Một số phương tiện và QĐGT Đường sắt. Tàu hỏa - Thực hành về an toàn giao thông.
25. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận.	- Sự phát triển của cây, con. - Các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước qua các thí nghiệm: Sự hòa tan trong nước, nước làm chìm một số vật và làm nổi một số vật... - Làm một số thí nghiệm để biết tính chất của không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi qua các thí nghiệm. - Thảo luận, đưa ra ý kiến nhận xét về kết quả của các thí nghiệm,...
26. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Nêu được thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận
27. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Đồ dùng, đồ chơi của lớp - Đồ dùng gia đình - Phân loại một số loại rau, hoa, loại quả theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại động vật sống trong rừng, gia đình, dưới nước... - Phân loại phương tiện giao thông theo 2 - 3 dấu hiệu.
28. Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày	- Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó. - Giải thích bằng mẫu câu “Tại vì..nên...”
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	

29. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Sự bốc hơi nước - Một vài đặc điểm, tính chất, lợi ích của nước, cát, đá, đất, sỏi. - Không khí, các nguồn ánh sáng, các nguồn nước và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây.
30. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Tự nghĩ ra các cách khác nhau để giải quyết vấn đề đơn giản.
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
31. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng để ăn, đồ dùng để uống, - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau phương tiện giao thông - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
32. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, trường học, bệnh viện...; mô phỏng vận động/ di chuyển/ dáng điệu các con vật. - Hát các bài hát về cây, con vật, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất.biểu tượng.. - Vẽ, xé, dán, nặn ... các con vật, cây, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất..
Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
33. Nhận biết và đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Ôn số lượng trong phạm vi 5. Nhận biết chữ số 5 - Trẻ biết đếm số 6, nhận biết các nhóm có 6 đối tượng và nhận biết chữ số 6. - Trẻ biết đếm số 7, nhận biết các nhóm có 7 đối tượng và nhận biết chữ số 7. - Trẻ biết đếm số 8, nhận biết các nhóm có 8 đối tượng và nhận biết chữ số 8. - Trẻ biết đếm số 9, nhận biết các nhóm có 9 đối tượng và nhận biết chữ số 9.

	- Trẻ biết đếm số 10, nhận biết các nhóm có 10 đối tượng và nhận biết chữ số 10
34. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ nhận biết mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 6, tạo nhóm có số lượng 6. - Trẻ nhận biết mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 7, tạo nhóm có số lượng 7. - Trẻ nhận biết mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 8, tạo nhóm có số lượng 8 - Trẻ nhận biết mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 9, tạo nhóm có số lượng 9. - Trẻ nhận biết mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 10, tạo nhóm có số lượng 10
35. Gộp, Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	- Trẻ biết gộp/ tách 6 đối tượng thành 2 phần theo các cách chia khác nhau và đếm. - Trẻ biết gộp/ tách 7 đối tượng thành 2 phần theo các cách chia khác nhau và đếm. - Trẻ biết gộp/ tách 8 đối tượng thành 2 phần theo các cách chia khác nhau và đếm. - Trẻ biết gộp/ tách 9 đối tượng thành 2 phần theo các cách chia khác nhau và đếm. - Trẻ biết gộp/ tách 10 đối tượng thành 2 phần theo các cách chia khác nhau và đếm.
36. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
37. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
38. Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại	- Nhận ra sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng. - Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những cái khác. - Giải thích đúng khi loại bỏ đối tượng khác biệt đó.
Sắp xếp theo quy tắc	
39. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu	- Sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Sắp xếp theo quy tắc của bé - Sắp xếp các đối tượng nhất định từ cao – thấp
40. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
41. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.

So sánh hai đối tượng	
42. Sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo và diễn đạt kết quả - Đo dung tích các vật khác nhau và diễn đạt kết quả đo - Dạy trẻ đo thể tích – dung tích của một vật Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đong 1 đối tượng bằng nhiều đơn vị đong. - Đong nhiều đối tượng khác nhau bằng 1 đơn vị đong (Hoặc: Đo dung tích các vật bằng một đơn vị đo)
Nhận biết hình dạng	
43. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết gọi tên khối : khối vuông, khối chữ nhật, khối cầu, khối trụ và nhận dạng khối đó trong thực tế. - Nhận biết gọi tên. Phân biệt khối vuông, khối chữ nhật. - Nhận biết gọi tên. Phân biệt khối cầu, khối trụ - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
44. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Phân biệt phía phải, phía trái của bạn khác. - Phân biệt phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau của đối tượng có sự định hướng. - Phân biệt phía phải- phía trái của đối tượng có sự định hướng.
45. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Nhận biết, phân biệt các thứ trong tuần. - Nhận biết, phân biệt các mùa trong năm
46. Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ	- Dạy trẻ cách xem thời giờ trên đồng hồ, - Trẻ biết thời gian 1 ngày của bé
Khám phá xã hội	
Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	
47. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Bé giới thiệu về mình.

48. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Gia đình của bé. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ. - Sở thích của các thành viên trong gia đình.
49. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại người thân..
50. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trường mầm non Diễn Kỳ - Lớp học của bé.
51. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, công việc của các cô giáo, các cô nhân viên, các bác bảo vệ trong trường.
52. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường
Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
53. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	- Nghề sản xuất nông nghiệp ở địa phương bé - Cháu yêu cô, chú công nhân - Cháu thích làm chú bộ đội - Nghề của bố mẹ (Nghề bán hàng, nghề lái xe...) - Nghề giúp đỡ cộng đồng (Nghề bác sỹ, nghề công an...)
Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	
54. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	- Ngày khai giảng năm học mới \- Bé vui đón tết trung thu. - Ngày hội của bà, của mẹ...(Ngày 20/10) - Ngày hội của cô giáo (Ngày 20/11) - Cháu yêu cô, chú bộ đội (Ngày 22/12) - Bé vui đón tết nguyên đán - Ngày vui 08/03. - Biết thêm về lễ hội: Ngày hội bé đến trường, Lễ hội mừng xuân, tết thiếu nhi 1/6...
55. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Nhận biết một số lễ hội ở địa phương: Lễ hội đền công, sông nước Cửa Lò, - Nhận biết một số di tích, danh lam thắng cảnh, khu du lịch nổi tiếng của địa phương, những địa danh gần gũi (Quê Bác, Bãi biển Cửa Lò, Quảng trường Hồ Chí Minh, Bãi biển Diễn Thành...) và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước - Một số vùng biển và hải đảo Việt Nam

	- Vùng biển Việt Nam thông qua tên gọi, vị trí địa lí và một vài đặc -điểm nổi bật của một số bãi biển nổi tiếng ở Việt Nam Hoàng sa, Trường Sa. - Giới thiệu về thủ đô Hà Nội - Bác Hồ với các cháu thiếu nhi. - Tham quan trường tiểu học Diễn Kỷ.
III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
Nghe hiểu lời nói	
56. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.	- Nghe, Hiểu lời nói và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp
57. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).	- Từ ngữ chỉ đồ dùng đồ chơi - Từ ngữ chỉ các phương tiện giao thông đường bộ, đường hàng không... - Từ ngữ chỉ động vật. - Từ ngữ chỉ các loại rau củ quả, cây xanh... - Từ ngữ chỉ đồ dùng trong gia đình, ẩm chén, cốc, ca, tủ... - Từ ngữ chỉ đồ dùng học tập.
58. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	
59. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
60. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Nghe, sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động phù hợp với ngữ cảnh.
61. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
62. Miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Kể lại sự việc theo trình tự được nghe hoặc được nhìn thấy.

63. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...	- Biết lắng nghe, đọc biểu cảm một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với chủ đề, phù hợp độ tuổi.
64. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự câu truyện có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. - Kể chuyện sáng tạo.
65. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.
66. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng phù hợp tình huống.
67. Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.
68. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp	- Điều chỉnh cường độ giọng nói. - Nói với một tốc độ, giọng điệu thích hợp.
69. Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác...
70. Không nói tục, chửi bậy	- Nói lễ phép, sử dụng các từ lịch sự.
Làm quen với việc đọc – viết	
71. Chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
72. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể lại truyện theo tranh minh họa và kể chuyện sáng tạo theo kinh nghiệm của bản thân.
73. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.
74. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)

75. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận biết và phát âm đúng, rõ ràng 29 chữ cái.
76. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Biết tô, đồ các nét chữ; Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
77. Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện... - Đọc chữ trong môi trường lớp học, chữ các góc, chữ giá, trên đồ dùng...
78. Thể hiện sự thích thú với sách	- Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể chuyện theo sách ở lớp. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. - Giữ gìn, bảo vệ sách, tranh ảnh..
79. Biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	- Nhận biết được các ký hiệu về đồ dùng của trẻ như: Khăn mặt, tủ đựng quần áo. - Biết được kí hiệu về thời tiết. - Biết và tạo được tên của trẻ. - Nhận biết được ý nghĩa của các ký hiệu quen thuộc trong cuộc sống (bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng...). - Nhận biết ký hiệu biểu tượng vui, buồn... - Nhận biết được các nhãn hàng hóa.
IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
Thể hiện ý thức về bản thân	
80. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). - Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. - Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
81. Nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Nói được sở thích, khả năng của bản thân. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.

82. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.đáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng
83. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Vâng lời, làm một số công việc trong gia đình/trường, lớp vừa sức. - Dạy trẻ kỹ năng giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
84. Ứng xử phù hợp với dưới tính của bản thân	- Chọn và giải thích được lí do chọn trang phục phù hợp với thời tiết (Nóng, lạnh, khi trời mưa) - Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy, bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái những việc nặng hơn khi được đề nghị. - Giáo dục kỹ năng tự bảo vệ bản thân. - Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục ở trẻ.
85. Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	- Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích..
Thể hiện sự tự tin, tự lực	
86. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Dạy trẻ kỹ năng: Tự xếp quần áo, vệ sinh rửa tay, mặt, xếp đồ dùng đồ chơi sau khi học, chơi, xếp bàn ghế..) - Tự thực hiện một số hoạt động mà không chờ sự nhắc nhở của người lớn.
87. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	- Phát biểu ý kiến hoặc trả lời câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, lưu loát, không sợ sệt, rụt rè, e ngại.
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	
88. Nhận biết, biểu lộ được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết, bày tỏ tình cảm phù hợp với một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói qua câu truyện, tranh ảnh, âm nhạc.
89. Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Dạy trẻ kỹ năng biết yêu thương tôn trọng mọi người. Biết kiềm chế cảm xúc.
90. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.

91. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Bác Hồ của em.
92. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Bộc lộ cảm xúc qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
93. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
94. Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	- Chủ động đến nói chuyện. - Sẵn sàng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi.
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
95. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép)
96. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
97. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Lắng nghe ý kiến của cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
98. Biết chờ đến lượt. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. Lắng nghe ý kiến của người khác, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
99. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
100. Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn	- Chủ động giúp đỡ người khác khi thấy cần sự giúp đỡ.
101. Nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Mô tả được các hành vi đúng/sai trong ứng xử với môi trường xung quanh.
Quan tâm đến môi trường	

102. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
103. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường: Bỏ rác đúng nơi quy định, không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Bỏ rác đúng nơi quy định - Phân loại rác - Chăm sóc vườn hoa, cây cảnh..
104. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước, không để thừa thức ăn.
V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	
105. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
106. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc;	- Hát, vận động theo nhạc, thể hiện động tác minh họa phù hợp theo bài hát, bản nhạc.
107. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc và nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình của bạn, của mình.
Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	
108. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Có kĩ năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm những bài hát phù hợp chủ đề, phù hợp với trẻ, phù hợp địa phương.
109. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc phù hợp chủ đề, phù hợp với trẻ, phù hợp địa phương. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp).
110. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. phù hợp chủ đề, phù hợp địa phương.

111. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. Nói lên ý tưởng tạo hình. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối phù hợp chủ đề, phù hợp với trẻ, phù hợp địa phương.
112. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. Nói lên ý tưởng tạo hình.	Cắt, dán; xé dán, trang trí, tạo hình theo chủ đề, phù hợp với trẻ, nhà trường và địa phương để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
113. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. Nói lên ý tưởng tạo hình.	Nặn theo chủ đề, phù hợp với trẻ, nhà trường và địa phương để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
114. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. Nói lên ý tưởng tạo hình.	- Xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục hình theo chủ đề, phù hợp với trẻ, nhà trường và địa phương.
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
115. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). - Biểu diễn văn nghệ cuối chủ đề.
Mục tiêu bổ sung nội dung tăng cường	
116. Ngoại ngữ: Trẻ biết nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động, hoặc bằng 1-3 từ, một số mẫu câu đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi và khi được hỏi về bản thân và gia đình	- Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; - Nghe số từ 1 đến 10; - Nghe và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, quen thuộc; - Nhắc lại một số câu vắn, câu thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; - Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp lứa tuổi - Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản theo trình tự của truyện đã được nghe;
117. Trẻ phát triển được tốt năng khiếu múa	Trẻ nắm được cơ bản các thế tay, chân + Trẻ thực hiện được 2-3 bài múa theo yêu cầu. + Trẻ thực hiện biểu diễn trên sân khấu được 2-3 múa, múa theo nhóm, tốp. + Trẻ cơ bản thực hiện được thêm 2-3 bài múa

